

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2019/HN&GD-ST

Ngày: 12 - 11 - 2019

V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Lãm.

Các hội thẩm nhân dân:

Bà Hồ Thị Út.

Ông Hồ Thanh Tùng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Nhiệm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Mỹ tham gia phiên tòa:***
Bà Nguyễn Mỹ Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 203/2019/TLST - HN&GD ngày 27/8/2019 vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970

Địa chỉ cư trú: Khu vực A (nay là khu vực 1), phường L, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

2. ***Bị đơn:*** Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1961

Địa chỉ cư trú: Khu vực A (nay là khu vực 1), phường L, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/4/2019 quá trình thu thập chứng cứ và tại

phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2002 bà và ông T1 kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 27/12/2002 tại Ủy ban nhân phường Long Tuyền, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ nay là Ủy ban nhân dân phường Long Tuyền, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ hôn nhân do bà và ông T1 tự nguyện. Bà và ông T1 chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Đến tháng 6/2017 ông T1 bỏ nhà đi, không còn quan tâm đến vợ con. Bà và ông T1 đã ly thân từ tháng 6/2017 đến nay.

Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Có một cháu tên Trần Quỳnh G (nữ), sinh ngày 04/4/2006, con chung hiện nay do bà nuôi dưỡng, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Có nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại văn bản ngày 08/10/2019 quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn là đúng. Ông và bà T chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn không có gì lớn, đôi lúc cự cãi, việc ông bỏ nhà đi là do ông đi làm ăn xa vài tháng mới về thăm gia đình. Do ông còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T, ông yêu cầu được đoàn tụ với bà T.

Về con chung: Có một cháu tên Trần Quỳnh G (nữ), sinh ngày 04/4/2006, con chung hiện nay do bà T nuôi dưỡng, do ông không đồng ý ly hôn nên ông không đồng ý G con chung cho bà T nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Có nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi tòa án thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán được phân công đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định mối quan hệ tranh chấp, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, gửi quyết định xét xử cho Viện kiểm sát nghiên

cứu, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo thủ tục quy định về phiên tòa sơ thẩm. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà T đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70,71 Bộ luật tố tụng dân sự, ông T1 đã hiện đúng quy định tại Điều 70,72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kiểm sát viên đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T. Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn T1.

Về con chung: Tiếp tục G cháu Trần Quỳnh G (nữ), sinh ngày 04/4/2006, cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Bà T chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét. Dành quyền thăm nom chăm sóc con chung cho ông T1 không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung: Có nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra Kiểm sát viên còn đề nghị án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đương sự phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn T1 kết hôn với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn ngày 27/12/2002 tại Ủy ban nhân dân phường Long Xuyên, quận Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ, nay là Ủy ban nhân dân phường Long Xuyên, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Bà T và ông T1 chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn tại phiên tòa bà T trình bày là do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, ông T1 bỏ nhà đi, không lo lắng cho vợ con, ông T1 tạo áp lực trong cuộc sống vợ chồng với bà. Còn ông T1 thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn không có gì lớn chỉ là do vợ chồng cự cãi, việc ông bỏ nhà đi là do ông đi làm ăn xa nhưng vẫn quan tâm lo lắng cho gia đình. Bà T và ông T1 thừa nhận đã ly thân từ tháng 6/2017 đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải để hàn gắn cuộc sống vợ chồng cho bà T và ông T1, nhưng tại phiên tòa bà T vẫn cương quyết xin ly hôn với ông T1. Điều đó cho thấy tình nghĩa vợ chồng giữa bà T và ông T1 không thể hàn gắn được, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà T và ông T1 có một con chung tên Trần Quỳnh G (nữ), sinh ngày 04/4/2006, con chung hiện nay do bà T nuôi dưỡng, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng, còn ông T1 không đồng ý ly hôn nên ông không đồng ý G con chung cho bà T nuôi dưỡng. Tại văn bản ngày 08/10/2019 cháu Trần Quỳnh G có nguyện vọng được sống với bà T khi bà T và ông T1 ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử G cháu Trần Quỳnh G cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: Có nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7] Đương sự còn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] *Vì các lẽ trên:*

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, 28, 35, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 9, 53, 56, 57, 81, 82, 83, Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T. Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn T1.

Về con chung: Tiếp tục G cháu Trần Quỳnh G (nữ), sinh ngày 04/4/2006 cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thị T chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét. Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho ông Trần Văn T1 không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung: Có, nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0021391 ngày 27/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ thành án phí. Bà T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn bà Đặng Thị T, bị đơn ông Trần Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, 12/11/2019.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Long Mỹ;
- Chi cục THADS TX Long Mỹ;
- UBND phường Long Xuyên, Q. Bình Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Trần Văn Lãm**

